

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **82** /2026/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **10** tháng 9 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 7046/TTr-CAT-ANCTNB ngày 03 tháng 9 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày **19** tháng 9 năm 2026. Các Quyết định sau đây hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

1. Quyết định số 28/2020/QĐ-UBND ngày 09/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

2. Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 11/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Công an (Cục A03);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản và Tổ chức THPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Trị;
- Trung tâm điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC_(NTL).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Hồng Vinh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị
(Ban hành kèm theo Quyết định số **92** /2026/QĐ-UBND
ngày **10**/9/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Quy chế này quy định về công tác bảo vệ bí mật nhà nước (BMNN) trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; trách nhiệm, quyền hạn của các tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ BMNN.
- Đối với những nội dung không được quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành, cơ quan, tổ chức thuộc và trực thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh;
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tiếp cận, quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 3. Những tài liệu thuộc bí mật nhà nước trên địa bàn

- Bí mật nhà nước do người có thẩm quyền của các cơ quan, tổ chức trong tỉnh xác định và ban hành.
- Bí mật nhà nước do các cơ quan, tổ chức trong tỉnh tiếp nhận từ cơ quan, tổ chức khác chuyển đến.

Điều 4. Những hành vi bị nghiêm cấm

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

- Việc xác định BMNN và độ mật của BMNN phải căn cứ vào danh mục BMNN thuộc ngành, lĩnh vực được Chính phủ quyết định và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

2. Trách nhiệm, thẩm quyền, trình tự, thủ tục xác định bí mật nhà nước.

a) Thực hiện theo Điều 10 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và Điều 3 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ);

b) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục BMNN phải thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này và một số quy định sau:

Đối với BMNN dưới dạng văn bản, người soạn thảo phải đề xuất người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức xác định BMNN, căn cứ đề xuất độ mật, nơi nhận, số lượng bản phát hành tại Phiếu đề xuất độ mật văn bản (có Phụ lục kèm theo Quy chế này). Văn bản BMNN phải thể hiện nơi nhận, số lượng bản phát hành, tên người soạn thảo tại mục “Nơi nhận” của tài liệu;

Trường hợp văn bản điện tử BMNN, dự thảo văn bản điện tử BMNN, người soạn thảo phải tạo dấu chỉ độ mật trên văn bản sau khi được người có thẩm quyền xác định BMNN và độ mật của BMNN; văn bản điện tử BMNN khi in ra để phát hành phải đóng dấu chỉ độ mật theo quy định;

Đối với BMNN được lưu giữ trong băng, đĩa, bản ghi hình, bản ghi âm, bản điện tử, địa điểm, lời nói, hoạt động và các dạng khác nhưng không thể đóng dấu xác định độ mật của BMNN, thì phải xác định độ mật tại mẫu văn bản xác định độ mật theo độ mật cao nhất của BMNN được lưu giữ ở bên trong;

Đối với dự thảo văn bản, tài liệu có chứa BMNN cần gửi để lấy ý kiến các cơ quan liên quan thì phải xác định độ mật của dự thảo tại văn bản gửi xin ý kiến và dự thảo văn bản, tài liệu có chứa BMNN và đóng dấu chỉ độ mật trên dự thảo văn bản. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận dự thảo văn bản có chứa BMNN có trách nhiệm quản lý, bảo vệ theo quy định pháp luật về bảo vệ BMNN;

Dự thảo văn bản, tài liệu có nội dung BMNN phải được quản lý, bảo vệ như văn bản ban hành chính thức từ khi soạn thảo và có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

3. Thẩm quyền ký văn bản BMNN, văn bản điện tử BMNN được quy định trong quy chế bảo vệ BMNN của cơ quan, tổ chức.

4. Việc xác định độ mật, đóng dấu độ mật đối với phát hành, xuất bản sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu chứa nội dung BMNN.

Việc xác định độ mật đối với sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu, luận văn, luận án chứa nội dung BMNN cần đối chiếu với thông tin trong các tài liệu tham khảo được đưa vào nội dung sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu, luận văn, luận án để xác định độ mật tương ứng theo độ mật cao nhất của thông tin và những thông tin này phải thuộc danh mục BMNN thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Trường hợp xuất bản, phát hành với số lượng lớn, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương thực hiện in dấu độ mật màu đỏ ở trang bìa đầu tiên của sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu, luận văn, luận án, vị trí được ước lượng phù hợp với kích thước, hình dạng của cuốn sách, ấn phẩm, tạp chí, kỷ yếu, luận văn, luận án.

5. Văn thư có trách nhiệm đóng dấu chỉ độ mật vào văn bản, tài liệu đúng theo độ mật đã được cấp có thẩm quyền quyết định, xác định tại “Phiếu đề xuất độ mật” (phải đóng dấu chỉ độ mật cho cả tài liệu ban hành kèm theo như: Phụ lục, bảng thống kê, quy định ban hành kèm theo văn bản nếu có chứa nội dung BMNN). Dấu chỉ độ mật phải được đóng dấu bằng mực đỏ tươi, không được đóng dấu chỉ độ mật lên tài liệu gốc rồi nhân bản, phát hành.

6. Mẫu dấu chỉ độ mật, mẫu văn bản xác định độ mật của BMNN thực hiện theo quy định tại Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 6. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ BMNN thực hiện theo Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

2. Gia hạn thời hạn bảo vệ BMNN thực hiện theo Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và Điều 9 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 7. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật bao gồm:

- a) Chủ tịch UBND tỉnh;
- b) Cấp phó của người quy định tại điểm a khoản này;

2. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật gồm:

- a) Người quy định tại khoản 1, Điều này;
- b) Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- c) Người đứng đầu các sở, ban và tương đương;
- d) Người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND tỉnh;
- đ) Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu;
- e) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

g) Cấp phó và tương đương của người quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản này.

3. Thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN độ Mật gồm:

- a) Người được quy định tại khoản 1, 2 Điều này;
- b) Trưởng phòng thuộc sở, ban cấp tỉnh và tương đương;
- c) Trưởng phòng thuộc UBND xã, phường, đặc khu;

4. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này chỉ được cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN phải là cán bộ, công chức, viên chức và sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức công tác trong lực lượng vũ trang nhân dân, người làm việc trong tổ chức cơ yếu có liên quan trực tiếp đến BMNN hoặc người làm công tác liên quan đến BMNN.

6. Quy trình sao, chụp tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo Điều 5, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành điều của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 8. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo Điều 13 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15, Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ (trừ trường hợp quy định tại Điều 12 Quy chế này).

Điều 9. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

Việc thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa BMNN thực hiện theo quy định Điều 12 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước; cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Người có thẩm quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều 7 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN có độ mật tương ứng cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam.

2. Người có thẩm quyền được quy định tại khoản 1, Điều 7 của Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao BMNN độ Tối mật, Mật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài.

3. Thủ tục, trình tự cung cấp, chuyển giao BMNN thực hiện theo Điều 15, Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 11. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung BMNN:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm khoản 1 Điều 7 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Người có thẩm quyền quy định tại điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 7 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung BMNN độ Tối mật, Mật;

c) Người có thẩm quyền quy định tại điểm b, c khoản 3 Điều 7 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp của cơ quan, tổ chức Việt Nam có nội dung BMNN độ Mật.

d) Thành phần tham dự, sử dụng tài liệu thực hiện theo Điều 17 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15. Địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung BMNN:

a) Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tổ chức tại Việt Nam có nội dung BMNN độ Tối mật, Mật (bằng văn bản).

b) Thành phần tham dự, sử dụng tài liệu thực hiện theo Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15. Địa điểm tổ chức, phương án bảo vệ và phương tiện, thiết bị sử dụng tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung BMNN thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 12. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước được quy định như sau:

a) Tài liệu, vật chứa BMNN mang ra khỏi nơi lưu giữ phải phục vụ việc xử lý, giải quyết nhiệm vụ được giao;

b) Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước phải hoàn trả tài liệu, vật chứa BMNN vào nơi lưu giữ.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài được quy định như sau:

a) Người mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải có văn bản xin phép người có thẩm quyền được quy định tại khoản 1, Điều 7 Quy chế này;

b) Văn bản xin phép mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa BMNN; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ BMNN;

c) Khi kết thúc nhiệm vụ, người mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải báo cáo người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tài liệu, vật chứa BMNN đó về việc quản lý, sử dụng BMNN và bàn giao lại tài liệu, vật chứa BMNN cho cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, trừ trường hợp người mang tài liệu, vật chứa BMNN ra khỏi nơi lưu giữ đồng thời là người trực tiếp quản lý BMNN.

3. Tài liệu, vật chứa BMNN mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý BMNN quy định và phải bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ, phòng ngừa lộ, mất BMNN.

Điều 13. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của BMNN.

2. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục BMNN.

3. Người có thẩm quyền xác định độ mật của BMNN thì có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật.

4. Bí mật nhà nước sau khi điều chỉnh độ mật phải được đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức phù hợp khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

5. Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày điều chỉnh độ mật, cơ quan, tổ chức điều chỉnh độ mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo về việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức phù hợp khác xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với BMNN thuộc phạm vi quản lý.

6. Quy định điều chỉnh độ mật của văn bản điện tử BMNN được thực hiện theo Điều 10, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 14. Giải mật

1. Bí mật nhà nước được giải mật trong các trường hợp sau đây:

a) Bí mật nhà nước đương nhiên được giải mật khi hết thời hạn bảo vệ BMNN quy định tại Điều 19 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và thời gian gia hạn bảo vệ BMNN quy định tại Điều 20 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Không còn thuộc danh mục BMNN;

c) Bí mật nhà nước được giải mật trước thời hạn để phục vụ yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập, hợp tác quốc tế.

2. Giải mật đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì cơ quan, tổ chức xác định BMNN phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức phù hợp khác xác định việc giải mật và thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Giải mật đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền xác định BMNN thì có thẩm quyền quyết định giải mật và thành lập hội đồng giải mật;

b) Hội đồng giải mật bao gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức xác định BMNN làm Chủ tịch hội đồng giải mật, đại diện cơ quan, tổ chức trực tiếp soạn thảo, tạo ra bí mật nhà nước và thành phần khác do người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định;

c) Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật toàn bộ BMNN hoặc một phần BMNN, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định giải mật bằng văn bản;

d) Bí mật nhà nước sau khi giải mật phải đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức phù hợp khác xác định việc giải mật; trường hợp giải mật một phần thì quyết định giải mật phải thể hiện đầy đủ nội dung thông tin giải mật;

đ) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày có quyết định giải mật, cơ quan, tổ chức quyết định giải mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ bao gồm: Quyết định thành lập hội đồng giải mật; BMNN đề nghị giải mật; biên bản họp hội đồng giải mật; quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được thông báo về việc giải mật có các trách nhiệm sau đây:

a) Đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức phù hợp khác xác định việc giải mật đối với BMNN nhận được;

b) Đóng dấu, có văn bản hoặc hình thức phù hợp khác xác định việc giải mật đối với BMNN được tạo ra có sử dụng BMNN đã được giải mật do cơ quan, tổ chức, cá nhân gửi đến và thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

5. Đối với BMNN do Lưu trữ lịch sử lưu trữ, trường hợp không xác định được cơ quan xác định BMNN thì Lưu trữ lịch sử quyết định việc giải mật theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

6. Quy định việc giải mật đối với văn bản điện tử BMNN được thực hiện theo Điều 11, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 15. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa BMNN được tiêu hủy trong các trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Không để bị lộ, bị mất BMNN;

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa BMNN làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung;

c) Tài liệu, vật chứa BMNN sau khi tiêu hủy không thể khôi phục hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau: Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 7 của Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN;

4. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN độ Tuyệt mật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định thành lập hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN;

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN bao gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa BMNN làm Chủ tịch hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa BMNN và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan;

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa BMNN được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm: Quyết định thành lập hội đồng

tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa BMNN đề nghị tiêu hủy; biên bản họp hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy, biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan.

5. Trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thì người đang quản lý tài liệu, vật chứa BMNN được quyền quyết định tiêu hủy ngay và báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

6. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

7. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa BMNN độ Tối mật và độ Mật được thực hiện theo Điều 12, Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 16. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước

Việc thu hồi văn bản điện tử BMNN (gồm cả dự thảo) thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 17. Việc sử dụng con dấu, biểu mẫu trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước

Các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm khắc, in ấn đầy đủ các con dấu, biểu mẫu để sử dụng trong công tác bảo vệ BMNN theo đúng quy định tại Phụ lục I, II, III, IV kèm theo Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 18. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn báo cáo:

a) Định kỳ hàng năm, các cơ quan, tổ chức tự kiểm tra và báo cáo kết quả công tác bảo vệ BMNN về Cơ quan thường trực Ban chỉ đạo Công tác bảo vệ BMNN tỉnh (Công an tỉnh) trước ngày 10/12, thời hạn chốt số liệu: Tính từ ngày 15/12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14/12 của năm báo cáo. Công an tỉnh có trách nhiệm tổng hợp để tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Công an trước ngày 20/12 hàng năm.

b) Năm năm một lần, các cơ quan, đơn vị tổng kết tình hình, kết quả công tác bảo vệ BMNN gửi UBND tỉnh để tổng hợp chung báo cáo Bộ Công an; hình thức tổng kết do UBND tỉnh quyết định.

c) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi xảy ra lộ, mất BMNN hoặc phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN hoặc theo yêu cầu của lãnh đạo UBND tỉnh, Công an tỉnh.

2. Nội dung báo cáo về công tác bảo vệ BMNN

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ BMNN;

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ BMNN; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong chỉ đạo, thực hiện;

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất BMNN; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Dự báo tình hình; dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ BMNN và đề xuất, kiến nghị.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CÓ LIÊN QUAN TRONG VIỆC BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC

Điều 19. Trách nhiệm trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước

1. UBND tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ BMNN trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Trách nhiệm của Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Trực tiếp làm Trưởng Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ BMNN tỉnh, chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh và Chính phủ về công tác quản lý nhà nước về bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh.

b) Quyết định kinh phí phục vụ công tác bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh.

c) Thực hiện chế độ thông tin báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công an theo quy định.

3. Công an tỉnh là cơ quan tham mưu, giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện công tác bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chủ trì xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ BMNN;

b) Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ BMNN cho các cơ quan, tổ chức trong tỉnh; hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác bảo vệ BMNN;

c) Sử dụng các biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm BMNN đối với mạng LAN độc lập thuộc quyền quản lý và trong các trường hợp: sử dụng máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ BMNN để kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông; sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ BMNN; triển khai, sử dụng hệ thống trí tuệ nhân tạo hoặc công nghệ mới trong hoạt động bảo vệ BMNN theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tiến hành xác minh, điều tra làm rõ các thông tin, vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN trên địa bàn tỉnh.

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đề xuất khen thưởng, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN;

đ) Đề xuất và sử dụng kinh phí phục vụ công tác bảo vệ BMNN theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước;

e) Tham mưu UBND tỉnh tổ chức công tác sơ kết, tổng kết; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công an về công tác bảo vệ BMNN đúng quy định.

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý BMNN

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc phổ biến, quán triệt và triển khai thực hiện quy định của pháp luật, quy chế của UBND tỉnh.

b) Phân công cán bộ kiêm nhiệm theo dõi, tham mưu công tác bảo vệ BMNN tại văn phòng hoặc phòng hành chính, tổng hợp.

Cán bộ thực hiện nhiệm vụ công tác bảo vệ BMNN phải có đủ tiêu chuẩn chính trị, phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức pháp luật và chuyên môn, nghiệp vụ về bảo vệ BMNN, nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức; có trách nhiệm giữ gìn BMNN; thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao và được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

c) Kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ) đồng thời chỉ đạo xử lý ngay khi phát hiện dấu hiệu lộ, mất BMNN thuộc phạm vi quản lý.

d) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa BMNN khi người được phân công quản lý BMNN thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN.

e) Bố trí kinh phí, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị phương tiện phục vụ công tác bảo vệ BMNN tại cơ quan, tổ chức mình.

f) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ BMNN theo quy định của UBND tỉnh.

2. Người tiếp cận BMNN có trách nhiệm sau đây:

a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế của UBND tỉnh, quy chế của cơ quan, tổ chức về bảo vệ BMNN;

b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ BMNN;

c) Sử dụng BMNN đúng mục đích;

d) Thực hiện theo đúng yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý BMNN.

3. Người trực tiếp quản lý BMNN có trách nhiệm sau đây:

a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Đề xuất thủ trưởng cơ quan, đơn vị quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ BMNN do mình trực tiếp quản lý;

c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ BMNN thì phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định BMNN biết để có biện pháp khắc phục;

d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý BMNN thì phải bàn giao BMNN cho cơ quan, tổ chức quản lý và cam kết bảo vệ BMNN đã quản lý.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 21. Khen thưởng và xử lý vi phạm

1. Định kỳ 05 năm hoặc đột xuất, UBND tỉnh căn cứ báo cáo đề xuất của Ban chỉ đạo Công tác bảo vệ BMNN tỉnh, Công an tỉnh để khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ BMNN theo quy định của pháp luật.

2. Quá trình triển khai thực hiện nếu phát hiện cơ quan, tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này hoặc các quy định khác của pháp luật về bảo vệ BMNN thì tùy theo tính chất, mức độ sai phạm, hậu quả tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 22. Trách nhiệm thi hành

1. Người đứng đầu các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm phổ biến, quán triệt, tổ chức thực hiện Quy chế bảo vệ BMNN trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, phân hành phụ trách và thực hiện đầy đủ chế độ thông tin, báo cáo về tình hình, kết quả công tác bảo vệ BMNN theo đúng quy định.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm giúp UBND tỉnh hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan kịp thời báo cáo về UBND tỉnh (qua Công an tỉnh) để được phối hợp, hướng dẫn./.

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị)

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC**PHIẾU ĐỀ XUẤT ĐỘ MẬT**

Kính gửi:

1. Tên gọi hoặc trích yếu nội dung văn bản:
2. Đơn vị chủ trì xây dựng văn bản:
3. Họ và tên người soạn thảo văn bản:.....
4. Đề xuất độ mật:.....
5. Căn cứ đề xuất độ mật: (điểm, khoản, Điều của danh mục BMNNN):
6. Dự kiến số lượng bản phát hành:
7. Đề xuất thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có):

Ý kiến của lãnh đạo cơ quan

Ngày tháng.... năm ...

Người soạn thảo

Ngày tháng ... năm..

Ý kiến của lãnh đạo cấp trên

Ngày tháng.... năm ...

Lưu ý:

- Trường hợp có nhiều cấp lãnh đạo thì phần ý kiến của lãnh đạo cơ quan được bổ sung cho phù hợp.

- Tại mục 7 chỉ áp dụng đối với BMNN mà thời hạn bảo vệ ngắn hơn thời gian quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ BMNN năm 2025 thì mới ghi nội dung đề xuất thời hạn bảo vệ BMNN. Đồng thời khi phát hành văn bản phải đóng dấu “THỜI HẠN BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC” trên văn bản.